

Frasi di base in vietnamita

Dal corso di vietnamita di Flashcardly, nell'ordine del corso · con audio su flashcardly.io/it/flashcard/vietnamita/frasi/

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
1	Xin chào	Ciao	Xin chào, bạn có khỏe không? Ciao, come stai?
2	chào mừng	benvenuto	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Benvenuti a casa nostra.
3	Chào buổi sáng	Buongiorno	Chào buổi sáng! Buongiorno!
4	Chào buổi tối	Buonasera	Chào buổi tối! Buonasera!
5	Tạm biệt	Arrivederci	Tạm biệt, Anna! Arrivederci, Anna!
6	Chào buổi chiều	Buon pomeriggio	Chào buổi chiều! Buon pomeriggio!
7	Hẹn gặp lại bạn sớm	A presto	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! A presto, Mia!
8	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Ci vediamo domani	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Ci vediamo domani!
9	Rất vui được gặp bạn	Piacere	Rất vui được gặp bạn! Piacere, anche a te!
10	Bạn khỏe không?	Come stai?	Hôm nay bạn khỏe không? Come stai oggi?
11	người lớn	un adulto	Tôi là người lớn. Sono un adulto.
12	Tên bạn là gì	Come ti chiami?	Tên bạn là gì? Come ti chiami?
13	Tên tôi là ...	Mi chiamo	Tên tôi là Emily. Mi chiamo Emily.
14	Bạn đến từ đâu	Di dove sei?	Bạn đến từ đâu? Di dove sei?
15	tôi đến từ ...	Sono di	Tôi đến từ Đức. Sono della Germania.
16	Bạn sống ở đâu	Dove abiti?	Bạn sống ở đâu? Dove abiti?
17	Tôi sống ở	Vivo in	Tôi sống ở Nhật Bản. Vivo in Giappone.
18	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Che lingue parli?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Che lingue parli?
19	tôi nói	parlo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Parlo inglese bene.
20	Tôi nói được một chút	parlo un po'	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Parlo un po' di francese.
21	Bạn sinh ra ở đâu?	Dove sei nato	Bạn sinh ra ở đâu? Dove sei nato?
22	Họ của bạn là gì	Qual è il tuo cognome?	Họ của bạn là gì? Qual è il tuo cognome?
23	Đây là bạn của tôi	Questa è la mia amica	Đây là bạn của tôi, Lisa. Questa è la mia amica Lisa.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
24	làm ơn	Per favore	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Per favore, apri la porta.
25	Cảm ơn	Grazie	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Grazie per il tuo aiuto.
26	Không có chi	Prego	Không có chi. Prego.
27	Xin lỗi	Scusi	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Scusi, ho bisogno di aiuto.
28	xin lỗi	Mi dispiace	Tôi xin lỗi. Mi dispiace.
29	Bạn có thể giúp tôi không?	Potresti aiutarmi?	Bạn có thể giúp tôi không? Potresti aiutarmi?
30	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Potresti ripetere, per favore?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Potresti ripetere quello, per favore?
31	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Potresti parlare più lentamente?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Potresti parlare più lentamente?
32	Cho tôi ... được không	Potrei avere... per favore?	Cho tôi nước được không? Potrei avere dell'acqua, per favore?
33	tôi muốn	vorrei	Tôi muốn thêm một chút trà. Vorrei ancora un po' di tè.
34	Cho tôi ...	Posso...?	Cho tôi xin một chút nước được không? Posso avere dell'acqua?
35	Tôi ... có được không	Va bene se...?	Tôi ngồi có được không? Va bene se mi siedo?
36	Tôi không hiểu	Non capisco	Tôi không hiểu. Non capisco.
37	Bạn có thể nhắc lại không?	Potresti ripetere, per favore?	Bạn có thể nhắc lại không? Potresti ripetere, per favore?
38	Chậm hơn một chút ạ	Più lentamente per favore	Chậm hơn một chút ạ. Più lentamente per favore.
39	Điều đó có nghĩa là gì?	Cosa significa?	Điều đó có nghĩa là gì? Cosa significa?
40	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Come si dice... in	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Come si dice questo in spagnolo?
41	Đánh vần ... như thế nào?	Come si scrive?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Come si scrive?
42	Bạn có thể viết ... ra được không?	Puoi scriverlo?	Bạn có thể viết nó ra được không? Puo scriverlo, per favore?
43	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Puoi mostrarmi?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Puo mostrarmi la foto?
44	Bạn có nói ... không?	parli...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Parli inglese?
45	Chờ một chút ạ	Un attimo, per favore.	Chờ một chút ạ. Un attimo, per favore.
46	Tôi nghĩ vậy	Credo di sì	Tôi cũng nghĩ vậy. Credo di sì anch'io.
47	Tôi không biết	Non lo so	Tôi không biết. Non lo so.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
48	ngay đây	proprio qui	Chìa khóa ở ngay đây. Le chiavi sono proprio qui.
49	trên	sopra	Con mèo đang ở trên cái bàn. Il gatto è sopra il tavolo.
50	Dạo này thế nào?	Come va?	Dạo này thế nào? Come va?
51	Lâu rồi không gặp	Quanto tempo!	Lâu rồi không gặp. Quanto tempo!
52	Bạn thích ...	Cosa ti piace?	Bạn thích làm gì? Cosa ti piace?
53	Bạn đang làm gì ...?	Cosa fai?	Bạn đang làm gì thế? Cosa fai adesso?
54	Chúc bạn một ngày tốt lành	Buona giornata	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Buona giornata, John!
55	Bảo trọng	Stai bene	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Stai bene. Ci vediamo domani.
56	Chúc may mắn!	Buona fortuna!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Buona fortuna! Credo in te!
57	Chúc mừng	Congratulazioni!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Congratulazioni! Hai finito il duro lavoro.
58	Chúc mừng!	Cin cin!	Chúc mừng! Cin cin!
59	Không vấn đề gì	Nessun problema	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Nessun problema, posso aiutarti.
60	Đừng lo	Non preoccuparti	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Non preoccuparti, andrà tutto bene.
61	Được thôi	Va bene	Được thôi, cảm ơn bạn! Va bene per me, grazie!
62	tôi muốn	volere	Tôi muốn ăn pizza. Voglio mangiare la pizza.
63	tôi cần ...	Devo	Tôi cần gọi cho cô ấy. Devo chiamarla.
64	tôi sắp	stare per	Tôi sắp ăn rồi. Sto per mangiare tra poco.
65	tôi muốn	Vorrei	Tôi muốn chơi quần vợt. Vorrei giocare a tennis.
66	tôi phải	dovere	Tôi phải đi bây giờ. Devo andare adesso.
67	Cho tôi ...	Posso...?	Cho tôi xin nước nhé? Posso avere un po' d'acqua, per favore?
68	giúp tôi ...	aiutami con	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Per favore, aiutami con questa borsa.
69	Chỉ cho tôi cách ...	fammi vedere come	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Fammi vedere come si fa.
70	Bây giờ tôi không thể ...	non posso ... adesso	Bây giờ tôi không thể giúp được. Non posso aiutare adesso.
71	tôi đang cố ...	Cercare di	Tôi đang cố ngủ đây. Sto cercando di dormire ora.
72	Có thể ... không	È possibile...?	Ở đây có thể bơi không? È possibile nuotare qui?

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
73	Tôi có thể ... ở đâu	Dove posso...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Dove posso pranzare?
74	làm ...	lavorare come	Họ làm y tá ở bệnh viện. Lavorano come infermiere in ospedale.
75	hàng ngày	ogni giorno	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Mangiamo cioccolato ogni giorno.
76	hàng tuần	ogni settimana	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Lei nuota ogni settimana.
77	vào cuối tuần	nei fine settimana	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Mi rilasso nei fine settimana a casa.
78	vào buổi sáng	di mattina	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. La gente fa colazione di mattina.
79	vào ban đêm	di notte	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Dormono di notte nei loro letti.
80	sau giờ làm	dopo il lavoro	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Si rilassa dopo il lavoro ogni giorno.
81	hai lần một	due volte alla	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mio padre visita due volte alla settimana.
82	ít nhất	almeno	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Mangia almeno una mela ogni giorno.
83	nhiều nhất	al massimo	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Comprerò due al massimo.
84	nhiều hơn	più che	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Questo cibo è più che sufficiente.
85	ít hơn	meno di	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Hai fatto meno dell'ultima volta.
86	một chút	un po'	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Ha bisogno di un po' di aiuto.
87	một chút	un po'	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Ha mangiato un po' di torta.
88	quá nhiều	troppo	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Hanno mangiato troppa torta.
89	không đủ	non abbastanza	Số lượng này không đủ. Questa quantità non è abbastanza.
90	đổ	portare fuori	Cô ấy sẽ đổ rác. Porterà fuori la spazzatura.
91	Khách sạn ... ở đâu	Dov'è il...?	Khách sạn ở đâu? Dov'è l'hotel?
92	Có ... ở gần đây không	C'è... qui vicino?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? C'è una banca qui vicino?
93	Làm thế nào để đi đến ...	Come faccio ad arrivare a...?	Làm thế nào để đi đến trường? Come faccio ad arrivare a scuola?
94	Xe buýt nào đi đến ...	Quale autobus va a...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Quale autobus va al centro?
95	Tuyến nào đi đến ...?	Quale linea va a...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Quale linea va al museo?
96	mất bao lâu	Quanto tempo ci vuole?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Mi chiedo quanto tempo ci vuole.
97	Cách đây bao xa	Quanto dista?	Cách đây bao xa? Quanto dista?

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
98	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Puoi mostrarmi sulla mappa?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Puoi mostrarmi sulla mappa?
99	Cái này có đi đến ... không	Questo va a...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Questo va al ristorante?
100	Xuống ở bến nào để ...	Quale fermata per...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Quale fermata per il centro?
101	rẽ trái	girare a sinistra	Bạn rẽ trái ở đây. Gira a sinistra qui.
102	rẽ phải	girare a destra	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Gira a destra all'incrocio.
103	đi thẳng	Andare dritto	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Vai dritto a scuola.
104	Gần	È vicino	Nó ở gần. È vicino.
105	xa	È lontano.	Chỗ đó xa lắm. È lontano.
106	bên kia đường	dall'altra parte della strada	Anh ấy sống ở bên kia đường. Lui vive dall'altra parte della strada.
107	ở góc đường	all'angolo	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Sta aspettando all'angolo.
108	ở đèn giao thông	Al semaforo	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Ci siamo fermati al semaforo.
109	ở ngã tư	all'incrocio	Quán bar nằm ở ngã tư. Il bar è all'incrocio.
110	cách một dãy nhà	a un isolato	Bảo tàng cách một dãy nhà. Il museo è a un isolato.
111	theo biển báo	seguire i segnali	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Segui i segnali verso la sicurezza.
112	bên cạnh	accanto a	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Quel negozio è accanto a casa mia.
113	đối diện	di fronte a	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Viviamo di fronte al negozio.
114	ngay gần đây	dietro l'angolo	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ora abita dietro l'angolo.
115	ở cuối đường	in fondo alla strada	Tôi sống ở cuối đường. Abito in fondo alla strada.
116	bên trái	a sinistra	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Lei parcheggia a sinistra.
117	ở bên phải	a destra	Họ đang ở bên phải. Sono a destra.
118	ở giữa	nel mezzo	Anh ấy đứng ở giữa. Lui sta in piedi nel mezzo.
119	đường cụt	una strada senza uscita	Con phố đó là đường cụt. Quella strada è una strada senza uscita.
120	quần bơi	i pantaloncini da bagno	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Non dimenticare i tuoi pantaloncini da bagno.
121	thủy triều lên	un'alta marea	Thủy triều lên rất ướt. Con l'alta marea, è tutto molto bagnato.
122	đúng giờ	in orario	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. È importante arrivare in orario.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
123	Cái này bao nhiêu tiền	Quanto costa	Cái này bao nhiêu tiền? Quanto costa?
124	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Posso pagare con la carta?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Posso pagare con la carta?
125	ngoại tệ	valuta estera	Đó là ngoại tệ. Quella è valuta estera.
126	thanh toán bằng thẻ	pagamento con carta	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Il pagamento con carta è andato a buon fine.
127	hạn mức hàng ngày	limite giornaliero	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Ha raggiunto il limite giornaliero.
128	hoàn tiền	un rimborso	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Riceverai un rimborso.
129	phí dịch vụ	un costo del servizio	Phí dịch vụ đã được bao gồm. È incluso un costo del servizio.
130	chính sách đổi trả	una politica di reso	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Questa politica di reso sembra giusta.
131	xe đẩy hàng	un carrello	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Ci serve un carrello.
132	Cho tôi xin hóa đơn	Il conto, per favore.	Cho tôi xin hóa đơn. Il conto, per favore.
133	món chính	secondo piatto	Tôi rất thích món chính. Adoro il secondo piatto.
134	món đặc biệt hôm nay	il piatto del giorno	Đó là món đặc biệt hôm nay. Quello è il piatto del giorno.
135	thực đơn trong ngày	menù del giorno	Họ có thực đơn trong ngày. Hanno il menù del giorno.
136	bàn cho hai người	tavolo per due	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Ci serve un tavolo per due.
137	đặt chỗ dưới tên	prenotazione a nome di	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Lei ha una prenotazione a nome di Smith.
138	chia tiền	dividere il conto	Chúng ta có thể chia tiền. Possiamo dividere il conto.
139	trả tiền chung	pagare insieme	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Pagheremo insieme.
140	thanh toán tại quầy	pagare alla cassa	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Possiamo pagare alla cassa?
141	quá rộng	troppo grande	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Penso che questa camicia sia troppo grande.
142	đau họng	mal di gola	Mary bị đau họng. Marry ha il mal di gola.
143	sổ mũi	naso che cola	Đó là bị sổ mũi. Questo è un naso che cola.
144	thông tin du lịch	informazioni turistiche	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Il cartello fornisce informazioni turistiche.
145	chỗ cho thuê xe đạp	un noleggio bici	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Questo noleggio bici sembra nuovo.
146	Cấm hút thuốc	Divieto di fumo	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Questo cartello dice divieto di fumo.
147	Cấm đỗ xe	Divieto di sosta	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Qui c'è divieto di sosta, mi dispiace.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
148	hồng	fuori servizio	Cái thang máy đó đang bị hồng. Quell'ascensore è fuori servizio.
149	chỉ dành cho nhân viên	Solo personale	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Quello spazio è solo per il personale.
150	lối thoát hiểm	un'uscita di emergenza	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Ogni edificio ha un'uscita di emergenza.
151	Không giẫm lên cỏ	non calpestare l'erba	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Per favore, non calpestare l'erba.
152	thẻ ngân hàng	una carta bancaria	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Usiamo sempre una carta bancaria.
153	rút tiền	prelevare contanti	Tôi rút tiền mỗi tuần. Prelevo contanti ogni settimana.
154	nộp tiền mặt	depositare contanti	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Depositi contanti al bancomat.
155	chuyển tiền	trasferire denaro	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Trasferiscono denaro ogni giorno.
156	tài khoản tiết kiệm	un conto di risparmio	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Abbiamo aperto un conto di risparmio.
157	tập tạ	fare pesi	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Fare pesi fa crescere i muscoli.
158	giữ dáng	mantenersi in forma	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Mi mantengo in forma correndo.
159	ngày nghỉ	giorno di riposo	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Ha bisogno di un giorno di riposo.
160	đau cơ	i muscoli indolenziti	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Il mio allenamento mi ha causato muscoli indolenziti.
161	đau cổ	un torcicollo	Làm sao để chữa đau cổ đây? Come faccio a far passare questo torcicollo?
162	đau bụng	un mal di pancia	Hôm qua tôi bị đau bụng. Mi è venuto il mal di pancia ieri.
163	đau lưng	un mal di schiena	Hôm nay bà bị đau lưng. La nonna ha mal di schiena oggi.
164	Ở đây đau quá	Fa male qui	Ở đây đau quá. Fa male qui.
165	hộp cầu chì	un quadro elettrico	Hộp cầu chì bị hồng rồi. Il quadro elettrico è rotto.
166	hết pin	batteria scarica	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Dobbiamo caricare la batteria scarica.
167	thay pin	sostituire la batteria	Bạn thường xuyên thay pin. Sostituisci la batteria spesso.
168	hạn chót	data di scadenza	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Per favore controlla la data di scadenza sulla bolletta.
169	số tài khoản	un numero di conto	Số tài khoản của tôi là gì? Qual è il mio numero di conto?
170	dịch vụ khách hàng	servizio clienti	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Offriamo un ottimo servizio clienti.
171	giờ làm việc	orari di apertura	Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ? Quali sono gli orari di apertura oggi?
172	nước lọc	acqua naturale	Nước lọc là tốt nhất. L'acqua naturale è la migliore.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
173	nước khoáng có ga	un'acqua frizzante	Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Bevi acqua frizzante spesso.
174	sô-cô-la nóng	una cioccolata calda	Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Mi piace la cioccolata calda quando fa freddo.
175	giá theo cân	prezzo al chilo	Họ tính giá theo cân. Calcolano il prezzo al chilo.
176	Tôi chỉ xem thôi	Sto solo guardando	Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn. Sto solo guardando, grazie.
177	Bạn có thể giúp tôi ... không?	Puoi aiutarmi?	Bạn có thể giúp tôi không? Puoi aiutarmi?
178	Bạn có ... không?	Hai	Bạn có bật lửa không? Hai un accendino?
179	Phòng thử đồ ở đâu	Dov'è il camerino?	Phòng thử đồ ở đâu? Dov'è il camerino?
180	vừa vặn	Sta bene	Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn. Questa camicia mi sta bene adesso.
181	Nó quá to	È troppo grande.	Nó quá to. È troppo grande.
182	Nó quá nhỏ	È troppo piccolo	Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi. È troppo piccolo, anche per me.
183	Bạn có màu khác không?	Hai un altro colore?	Bạn có màu khác không? Hai un altro colore?
184	Cái này có đang giảm giá không	È in saldo?	Cái này có đang giảm giá không? È in saldo?
185	Tôi có thể được giảm giá không?	Posso avere uno sconto?	Tôi có thể được giảm giá không? Posso avere uno sconto?
186	Chính sách đổi trả của ... là gì?	Qual è la vostra politica di reso?	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì? Qual è la vostra politica di reso?
187	Tôi muốn trả lại ...	Vorrei restituire questo	Tôi muốn trả lại cái này. Vorrei restituire questo.
188	Tôi không thích	non mi piace	Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện. Non mi piace come parla.
189	tôi ghét	odiare	Tôi ghét những tiếng ồn lớn. Odio i rumori forti.
190	tôi thích	Mi piace	Tôi thích nấu bữa tối. Mi piace cucinare la cena.
191	Bạn có thích ... không	Ti piace...?	Bạn có thích âm nhạc không? Ti piace la musica?
192	tôi thích ... hơn	preferisco	Tôi thích trà hơn cà phê. Preferisco il tè al caffè.
193	Đây là ... yêu thích của tôi	È la mia preferita	Đây là bài hát yêu thích của tôi. Questa canzone è la mia preferita di sempre.
194	Không hẳn	Non proprio	Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn. Non proprio, mi piace il secondo.
195	không sao	Va bene	Việc mắc lỗi là không sao cả. Va bene sbagliare.
196	tôi thích	piacere molto	Tôi thích chơi trò chơi điện tử. Mi piace molto giocare ai videogiochi.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
197	tôi không thích ...	non andare matto per	Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào. Non vado matto per gli sport di nessun tipo.
198	Bạn thích ... hơn?	Quale preferisci?	Bạn thích cái nào hơn? Quale preferisci?
199	Tôi lấy cái này	Prendo questo.	Tôi lấy cái này. Prendo questo.
200	Được thôi	Mi va bene.	Được thôi. Mi va bene.
201	Tôi không phiền	Per me è uguale	Tôi không phiền. Per me è uguale.
202	Cái nào cũng được	essere indifferente	Cái nào cũng được. È indifferente.
203	như mọi khi	Il solito	Cho tôi như mọi khi nhé. Vorrei il solito.
204	làm tôi ngạc nhiên	Sorprendimi	Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn. Sorprendimi con la tua cucina.
205	Bạn chọn	Scegli tu	Bạn chọn món gì để ăn. Scegli tu cosa mangiare.
206	tôi muốn ... hơn	preferire	Tôi muốn xem phim hơn. Preferirei guardare un film.
207	tôi không muốn	Non mi va di	Tôi không muốn đi bộ. Non mi va di camminare.
208	tôi thích ... hơn	essere più per	Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì. Sono più per lo sport che per qualsiasi altra cosa.
209	Hôm nay thì không, cảm ơn	Non oggi, grazie	Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi. Non oggi, grazie per aver chiesto.
210	để sau đi	Forse più tardi	Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó. Forse più tardi, ci penserò.
211	Sao cũng được	Quel che ti va bene	Sao cũng được. Quel che ti va bene.
212	để bạn quyết định	Ti lascio decidere	Tôi sẽ để bạn quyết định. Ti lascio decidere.
213	tôi xin kiếu	passare	Tôi xin kiếu món tráng miệng. Passo per il dessert.
214	Được thôi	Va bene per me	Được thôi. Va bene per me.
215	như lần trước	come prima	Tôi thích như lần trước hơn. Preferisco come prima.
216	tôi sẵn sàng với mọi thứ	Sono aperto a tutto	Tôi sẵn sàng với mọi thứ. Sono aperto a tutto.
217	tôi nghĩ	Penso che	Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này. Penso che dovresti prendere la torta.
218	Tôi không nghĩ vậy	Non credo	Tôi không nghĩ vậy. Non credo.
219	tôi cho rằng	direi che	Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng. Direi che siamo pronti.
220	Tôi đồng ý	Sono d'accordo	Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó. Sono d'accordo, dovresti farlo.
221	Tôi không đồng ý	Non sono d'accordo	Tôi không đồng ý với ý kiến đó. Non sono d'accordo con quell'idea.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
222	Bạn nói đúng	Hai ragione	Bạn nói đúng. Hai ragione.
223	Tôi không chắc	Non sono sicuro	Tôi không chắc. Còn bạn thì sao? Non sono sicuro. E tu?
224	Thế là đủ rồi	Basta così.	Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi. Basta così. Per favore, smettila.
225	Cá nhân tôi	personalmente	Cá nhân tôi thích món ăn này. Personalmente, mi piace questo cibo.
226	Thú thật là	A dire il vero	Thú thật là tôi rất yêu chó. A dire il vero, amo i cani.
227	Đó là một ý hay	È un buon punto.	Đó là một ý hay. Questo è un buon punto.
228	Tuyệt quá	Grande!	Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi! Grande! Abbiamo vinto di nuovo!
229	Tuyệt quá	Ottimo!	Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời! Ottimo! Questa è una notizia fantastica!
230	Làm tốt lắm	Ben fatto!	Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi. Ben fatto! L'hai finito.
231	Chúc mừng	Congratulazioni!	Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này. Congratulazioni! Hai vinto la partita.
232	Ý hay đấy	Buona idea	Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi. Buona idea! Facciamolo!
233	Tôi thích nó	Mi piace	Tôi rất thích nó. Mi piace molto.
234	Trông tuyệt lắm	Sta benissimo!	Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé! Sta benissimo! Continua così!
235	Thú vị thật	È interessante	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. È interessante. Non l'ho mai visto.
236	Tuyệt vời	Fantastico!	Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui. Fantastico! È una notizia meravigliosa.
237	Đáng yêu	Che carino!	Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ. Che carino! Un gattino piccolissimo dorme.
238	Đẹp quá!	Bello!	Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục! Bello! Che vista mozzafiato!
239	Tôi thích lắm!	Lo adoro!	Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất! Lo adoro! Hai le idee migliori!
240	chán	annoiato	Hôm nay tôi thấy chán. Sono annoiato oggi.
241	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	Come va la giornata?	Ngày hôm nay của bạn thế nào? Come va la giornata?
242	Cuối tuần của bạn thế nào?	Com'è andato il tuo fine settimana?	Cuối tuần của bạn thế nào? Com'è andato il tuo fine settimana?
243	Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	Quali sono i tuoi piani per oggi?	Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? Quali sono i tuoi piani per oggi?
244	Thời tiết thế nào	Com'è il tempo?	Thời tiết thế nào? Com'è il tempo?
245	Bạn đã xem ... chưa?	Hai guardato	Bạn đã xem trận đấu chưa? Hai guardato la partita?
246	Thế nào	Com'è andata?	Thế nào? Bạn có thấy thích không? Com'è andata? Ti è piaciuta?

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
247	kể cho tôi nghe về ...	Parlami di	Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. Parlami della tua giornata.
248	Hay đấy	È forte!	Hay đấy, tôi đồng ý. È forte, sono d'accordo.
249	Thật à?	Davvero?	Thật à? Điều đó có đúng không? Davvero? È vero?
250	Không đời nào	Non ci credo!	Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! Non ci credo! Non l'ho mai visto!
251	Tôi hiểu rồi	Capisco	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Capisco. Adesso capisco.
252	thú vị	Interessante.	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. Interessante. Non l'avevo mai vista così.
253	tiện thể	A proposito	Tiện thể, rất vui được gặp bạn. A proposito, piacere di conoscerti.
254	thú thật	a dire il vero	Thú thật, tôi đang thấy mệt. A dire il vero, sono stanco.
255	không sao	Non ti preoccupare	Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Non ti preoccupare, andrà tutto bene.
256	bạn biết đấy	Sai	Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. Sai, mi sembra che ci siamo già incontrati.
257	ý tôi là	voglio dire	ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. Voglio dire, il tempo sembra davvero bello.
258	thì	beh	Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. Beh, dipende come la vedi.
259	nhắc mới nhớ	Questo mi ricorda	Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. Questo mi ricorda, ho un appuntamento.
260	nói ngắn gọn là	per farla breve	Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. Per farla breve, ho vinto.
261	như tôi đã nói	Come stavo dicendo	Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. Come stavo dicendo, va bene.
262	theo tôi được biết	per quanto ne so	Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. Per quanto ne so, la stazione è lì.
263	đúng	giusto	Đúng, anh ấy thực sự thích bạn. Giusto, gli piaci davvero.
264	chắc chắn	senza dubbio	Chắc chắn là bạn đúng rồi. Senza dubbio, hai ragione.
265	đừng lo	non preoccuparti	Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào. Non preoccuparti, sii felice ora.
266	cứ từ từ	prendere il proprio tempo	Cứ từ từ, đừng vội. Prenditi il tuo tempo, non affrettarti.
267	đúng rồi	è vero	Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy. È vero, credo di sì.
268	Tôi hiểu	Capisco	Tôi hiểu, vậy là có thể làm được. Capisco, quindi si può fare.
269	ý hay	buona idea	Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn. Buona idea, lo faremo a modo tuo.
270	được thôi	Ci sta	Được thôi, tôi hiểu ý bạn. Ci sta, ti capisco.
271	hoàn toàn	assolutamente	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. Sono assolutamente d'accordo con te.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
272	không vấn đề gì	nessun problema	Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ. Nessun problema, posso aiutarti.
273	Tôi hiểu, nhưng	Capisco, ma	Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý. Capisco, ma non sono d'accordo.
274	Không hẳn	Non proprio	Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi. Non proprio, ma ci sei quasi.
275	Tôi không chắc về điều đó	Non ne sono sicuro	Tôi không chắc về điều đó. Non ne sono sicuro.
276	Có thể là vậy, nhưng	Forse, ma	Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm. Forse, ma bisogna lavorarci su.
277	tôi hiểu ý bạn	Capisco il tuo punto	Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi. Ora capisco il tuo punto.
278	Một cách khác là ...	Un altro modo è	Một cách khác là thử xem sao. Un altro modo è provare.
279	Đúng là như vậy, tuy nhiên	È vero, però	Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó. È vero, però è ancora difficile.
280	Tùy	Dipende	Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm. Dipende, ci sono molti fattori.
281	Tôi không nghĩ vậy	Non credo	Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao? Non credo, e tu?
282	Thú thật là	A dire il vero	Thú thật là tôi không đồng ý. A dire il vero, non sono d'accordo.
283	Về phía tôi	Da parte mia	Về phía tôi, như vậy là được rồi. Da parte mia, va bene.
284	Một ý hay hơn có thể là	Un'idea migliore potrebbe essere	Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy. Un'idea migliore potrebbe essere chiamarlo.
285	chúng ta hãy	Andiamo	Chúng ta hãy đi công viên nhé. Andiamo al parco.
286	Bạn có muốn ... không?	Ti va di...?	Bạn có muốn ăn tối không? Ti va di cenare?
287	Bạn có muốn ...	Vuoi...?	Bạn có muốn chơi trò chơi không? Vuoi giocare?
288	Bạn có đến ... không?	Vieni?	Bạn có đến ăn tối không? Vieni a cena?
289	Chúng ta hãy gặp nhau tại	Ci vediamo a	Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay. Ci vediamo a mezzogiorno.
290	Còn ... thì sao	E...?	Còn bộ phim tối nay thì sao? E il film stasera?
291	Để sau đi	Magari più tardi	Để sau đi, mình đợi một chút nhé. Magari più tardi, aspettiamo un po'.
292	Ý kiến hay	Ottima idea!	Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý. Ottima idea! Ora sono d'accordo.
293	Tôi tham gia với	Ci sto	Tôi tham gia với. Ci sto.
294	Tôi không làm được, xin lỗi	Non posso, mi dispiace.	Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi. Non posso, mi dispiace. È successo qualcosa.
295	Hôm khác nhé	Un'altra volta?	Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi. Un'altra volta? Spostiamo la data.
296	Hẹn gặp lại bạn sau	Ci vediamo allora	Hẹn gặp lại bạn sau, Mark. Ci vediamo allora, Mark.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
297	lúc ... giờ	alle	Anh ấy đến lúc sáu giờ. Lui arriva alle sei.
298	từ ... đến	da ... a	Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ. Lavorano dalle nove alle cinque.
299	tuần này	questa settimana	Tuần này tôi bận. Sono impegnato questa settimana.
300	tuần sau	la prossima settimana	Bạn có thể đến vào tuần sau. Puoi venire la prossima settimana.
301	cuối tuần này	questo fine settimana	Cô ấy bận vào cuối tuần này. Lei è impegnata questo fine settimana.
302	Hẹn gặp lại vào ...	vedersi a	Hẹn gặp lại vào buổi trưa. Ci vediamo a mezzogiorno.
303	Bạn có ổn không	Stai bene?	Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi. Stai bene? Puoi dirmelo.
304	Ý bạn là ...	Vuoi dire...?	Ý bạn là cái màu đỏ à? Vuoi dire quello rosso?
305	Có đúng không	È giusto?	Có đúng không? È giusto?
306	Bạn có chắc không?	Sei sicuro?	Bạn có chắc không? Sei sicuro?
307	Bạn vừa nói là ... phải không	Hai detto che...?	Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không? Hai detto che sei arrabbiato?
308	Tôi có thể kiểm tra ...	Posso controllare...?	Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không? Posso controllare i tuoi compiti?
309	Cái này có đúng không	È corretto?	Cái này có đúng không? È corretto?
310	Bạn nói rất tốt	Parli molto bene	Bạn nói rất tốt. Parli molto bene.
311	Tôi hiểu rồi	È chiaro	Tôi hiểu rồi. Ora mi è chiaro.
312	Tôi hiểu rồi	Capito	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Capito. Adesso capisco.
313	hợp lý	avere senso	Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó. Ha senso. Lo farò così.
314	Tôi không chắc mình hiểu	non essere sicuro di capire	Tôi không chắc mình hiểu. Non sono sicuro di capire.
315	đi làm	andare al lavoro	Họ đi làm hàng ngày. Vanno al lavoro ogni giorno.
316	đi học	andare a scuola	Tôi đi học sớm. Io vado a scuola presto.
317	bắt đầu làm việc	iniziare a lavorare	Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ. Tu inizi a lavorare alle nove.
318	nghi giải lao	fare una pausa	Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ. Facciamo una pausa ora.
319	đi ngủ	andare a letto	Bạn đi ngủ sớm. Tu vai a letto presto.
320	tầng một	un primo piano	Đây là tầng một. Questo è il primo piano.
321	cửa chính	una porta d'ingresso	Họ đã sơn cửa chính màu đỏ. Hanno dipinto la porta d'ingresso di rosso.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
322	thiệp sinh nhật	un biglietto di compleanno	Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp. Questo è un bel biglietto di compleanno.
323	Năm Mới	Capodanno	Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ. Capodanno è un momento felice.
324	dắt chó đi dạo	portare a spasso il cane	Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. Porto a spasso il cane tutti i giorni.
325	phòng khám thú y	una clinica veterinaria	Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. La clinica veterinaria aiuta gli animali malati.
326	hộp sơ cứu	una cassetta di pronto soccorso	Chúng ta cần hộp sơ cứu. Ci serve la cassetta di pronto soccorso.
327	điểm tái chế	isola ecologica	Điểm tái chế này rất gần. Questa isola ecologica è molto vicina.
328	bảng thông tin chuyến bay đến	un tabellone degli arrivi	Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. Abbiamo controllato il tabellone degli arrivi oggi.
329	xác nhận vé	convalidare il tuo biglietto	Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Devi convalidare il tuo biglietto adesso.
330	tàu trực tiếp	treno diretto	Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Quel treno diretto arriva molto presto.
331	tàu tốc hành	un treno espresso	Tàu tốc hành rất nhanh. Un treno espresso è molto veloce.
332	đổi tàu	cambiare treno	Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. Cambiamo treno alla stazione.
333	chuyến tàu cuối	ultimo treno	Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Ha perso l'ultimo treno per tornare a casa.
334	chuyến tàu đầu tiên	primo treno	Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Hanno preso il primo treno facilmente.
335	ghế cạnh cửa sổ	un posto finestrino	Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. Quello è il mio posto finestrino.
336	ghế lối đi	un posto corridoio	Ghế lối đi rất tốt. Il posto corridoio è molto buono.
337	kiểm tra an ninh	un controllo di sicurezza	Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? Ti è mai capitato di non superare un controllo di sicurezza?
338	hành lý ký gửi	un bagaglio registrato	Đây là hành lý ký gửi của tôi. Questo è il mio bagaglio registrato.
339	nơi nhận hành lý	ritiro bagagli	Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Aspettano al ritiro bagagli.
340	kiểm soát hộ chiếu	un controllo passaporti	Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? Dov'è il controllo passaporti in questo aeroporto?
341	thẻ từ	una tessera elettronica	Đây là thẻ từ của tôi. Questa è la mia tessera elettronica.
342	không làm phiền	non disturbare	Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. Non disturbare l'ospite che dorme.
343	chỗ gửi hành lý	deposito bagagli	Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? Quanto costa il deposito bagagli al giorno?
344	phố cổ	un centro storico	Phố cổ này rất quyến rũ. Questo centro storico è molto affascinante.
345	phố đi bộ	una zona pedonale	Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ. Le macchine non possono entrare nella zona pedonale.
346	đường một chiều	via a senso unico	Con đường đó là đường một chiều. Quella strada è una via a senso unico.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
347	khu dân cư	una zona residenziale	Đó là một khu dân cư yên tĩnh. Quella è una tranquilla zona residenziale.
348	chuyến tham quan có hướng dẫn	una visita guidata	Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Una visita guidata ci mostra dei luoghi.
349	phòng tranh	una galleria d'arte	Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Hanno visitato una galleria d'arte oggi.
350	giờ mở cửa	gli orari di apertura	Giờ mở cửa của bạn là khi nào? Quali sono i vostri orari di apertura?
351	giờ khởi hành	un orario di partenza	Đó là giờ khởi hành bây giờ. È l'orario di partenza adesso.
352	giờ đến	orario di arrivo	Giờ đến là gần trưa. L'orario di arrivo è quasi mezzogiorno.
353	mã đặt chỗ	un codice di prenotazione	Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? Dove posso trovare il mio codice di prenotazione?
354	hành lý quá cước	bagaglio in eccesso	Hành lý quá cước có thể rất đắt. Il bagaglio in eccesso può essere costoso.
355	bảo hiểm du lịch	un'assicurazione di viaggio	Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Ha bisogno di un'assicurazione di viaggio per sicurezza.
356	chuyển phát nhanh	consegna espressa	Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng. Offrono la consegna espressa per i pacchi.
357	tối qua	ieri sera	Chúng tôi đã đi chơi tối qua. Siamo usciti ieri sera.
358	tuần trước	la settimana scorsa	Tôi đã gặp anh ấy tuần trước. L'ho visto la settimana scorsa.
359	tháng trước	il mese scorso	Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước. Ha viaggiato in Europa il mese scorso.
360	hai ngày trước	due giorni fa	Việc đó đã xảy ra hai ngày trước. È successo due giorni fa.
361	trước đó	prima di allora	Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó. No, l'evento è successo prima di allora.
362	sau đó	dopo di che	Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện. Abbiamo cenato, e dopo di che abbiamo parlato.
363	hồi đó	allora	Hồi đó tôi hạnh phúc hơn. Ero più felice allora.
364	chuyện đó đã xảy ra	succedere	Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng. È successo ieri al negozio.
365	tôi đã	Ero	Tôi đã vui vẻ khi ở trường. Ero felice a scuola.
366	tôi đã thấy	ho visto	Tôi đã thấy một con chó đen lớn. Ho visto un grande cane nero.
367	tôi được	ho preso	Hôm nay tôi được điểm cao. Ho preso buoni voti oggi.
368	có	c'è stato	Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài. C'è stato un forte botto fuori.
369	tôi nghe thấy	Ho sentito	Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. Ho sentito uno strano rumore la scorsa notte.
370	mất	volerci	Tôi mất hai tiếng để đến nơi. Ci sono volute due ore per arrivare.
371	cuối cùng	Alla fine	Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm. Alla fine, si è sentita sollevata.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
372	không thành công	Non ha funzionato	Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi. Non ha funzionato, quindi ce ne siamo andati.
373	hóa ra	andare a finire	Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ. È andata a finire alla grande per loro.
374	đó là lúc	È lì che	Đó là lúc tôi nhận ra. È lì che ho capito.
375	Lúc đầu	All'inizio	Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng. All'inizio, mi sentivo molto nervoso.
376	sau đó	Più tardi	Sau đó, họ đã chơi ở công viên. Più tardi, hanno giocato nel parco.
377	ngay khi	Non appena	Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi. Non appena finisco, gioco.
378	hôm trước	Il giorno prima	Hôm trước tôi bị ốm. Il giorno prima ero malato.
379	Hóa ra	Poi si è scoperto che	Hóa ra, tôi đã đúng. Poi si è scoperto che avevo ragione.
380	Trước hết	per cominciare	Trước hết, hãy thêm bột mì vào. Per cominciare, aggiungi la farina.
381	đó là lý do tại sao	ecco perché	Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ. Ecco perché ho bisogno di aiuto.
382	vì ...	dato che	Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi. Dato che è malata, si riposa.
383	lý do là	il motivo è	Tôi nghĩ lý do là tiền. Penso che il motivo sia i soldi.
384	nhờ	grazie a	Họ đã thành công nhờ luyện tập. Sono riusciti, grazie alla pratica.
385	kết quả là	di conseguenza	Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ. Ha studiato molto, di conseguenza, è passata.
386	là do	essere dovuto a	Việc đó là do trời mưa. Questo è dovuto alla pioggia.
387	có nghĩa là	vuol dire che	Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà. Abbiamo vinto, vuol dire che vanno a casa.
388	dẫn đến ...	che ha portato a ...	Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề. Peter ha commesso errori che hanno portato a problemi.
389	Bạn đã nghĩ đến việc ...	Hai pensato a	Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa? Hai pensato a prendere un animale domestico?
390	Bạn có thể thử ...	Potresti provare a	Bạn có thể thử làm bánh xem sao. Potresti provare a fare una torta.
391	Nghe lời tôi	ascoltare il mio consiglio	Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy. Ascolta il mio consiglio. Mi ringrazierai.
392	tôi khuyên ...	ti consiglio	Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó. Ti consiglio di leggere quel libro interessante.
393	đáng để ...	valere la pena di	Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm. Vale la pena di provare la deliziosa torta.
394	Nhớ ...	Ricordati di	Nhớ khóa cửa nhé. Ricordati di chiudere la porta a chiave.
395	Đừng quên ...	non dimenticare di	Đừng quên rửa tay nhé. Non dimenticare di lavare le mani.
396	nhớ	assicurarsi di	Nhớ khóa cửa nhé. Assicurati di chiudere a chiave la porta.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
397	Còn ... thì sao	Che ne dici di?	Còn việc đi công viên thì sao? Che ne dici di andare al parco?
398	Nếu là tôi, tôi sẽ ...	Se fossi in te	Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại. Se fossi in te, ci riproverei.
399	Có lẽ bạn có thể ...	Forse potresti	Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra. Forse potresti aprire la finestra.
400	Lát nữa tôi sẽ ...	Più tardi ...	Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn. Ti chiamerò più tardi stasera.
401	tôi rảnh vào ...	Sono libero	Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu. Sono libero venerdì pomeriggio.
402	tôi có kế hoạch rồi	Ho già impegni	Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé. Ho già impegni, scusa.
403	tôi đang gặp	incontrare	Hôm nay tôi đang gặp Kevin. Incontro Kevin oggi.
404	hẹn gặp lại	vediamoci	Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé. Vediamoci la prossima settimana, un giorno.
405	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn	ti scrivo	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay. Ti scrivo stasera più tardi.
406	Tôi sẽ gọi lại cho bạn	ti richiamo	Tôi sẽ gọi lại cho bạn. Ti richiamo.
407	Tôi sẽ báo cho bạn	ti farò sapere	Tôi sẽ báo cho bạn. Ti farò sapere.
408	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn	Controllo e ti dico	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn. Controllo e ti dico.
409	tôi phải có mặt ở ...	Devo essere lì ...	Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa. Devo essere lì a mezzogiorno.
410	để xem	Vedremo	Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này. Vedremo cosa succede dopo.
411	Cẩn thận	Attenzione!	Cẩn thận! Có tàu đang đến! Attenzione! Sta arrivando un treno!
412	tôi bị muộn	essere in ritardo	Hôm nay tôi bị muộn giờ học. Sono in ritardo a lezione oggi.
413	bị hỏng	È rotto	Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa. È rotto, ma conosco un negozio di riparazioni.
414	Nó không hoạt động	non funziona	Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này. Non funziona, ma possiamo risolverlo.
415	mất sóng	non c'è campo	Điện thoại của tôi bị mất sóng. Non c'è campo sul mio telefono.
416	sắp hết pin	batteria scarica	Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc. Ho la batteria scarica, così ho preso un caricabatterie.
417	Tôi làm mất ...	Ho perso ...	Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi. Ho perso la chiave di casa.
418	Tôi không tìm thấy ...	Non trovo ...	Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình. Non trovo i miei stivali.
419	tôi bị kẹt	Sono bloccato	Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không? Sono bloccato, mi puoi aiutare?
420	việc này khẩn cấp	È urgente	Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi! È urgente, richiamali!
421	Tôi cần giúp đỡ	Ho bisogno di aiuto	Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi! Ho bisogno di aiuto! Sono bloccato qui!

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
422	Sáng nay	Stamattina	Sáng nay trời đẹp và có nắng. Stamattina è stata bella e soleggiata.
423	Hôm nọ	l'altro giorno	Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy. L'altro giorno l'ho vista.
424	Khi tôi ...	Quando ero	Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời. Quando ero più giovane, giocavo fuori.
425	Trước hết	Per cominciare	Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn. Per cominciare, considera tutte le tue opzioni.
426	Kể từ đó	Da allora in poi	Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc. Da allora in poi mi sono sentito felice.
427	Lý do là	La ragione era	Lý do là khá đơn giản. La ragione era abbastanza semplice.
428	Tóm lại	Per riassumere	Tóm lại, trời đã mưa cả ngày. Per riassumere, ha piovuto tutto il giorno.
429	Thật bất ngờ	Con mia sorpresa	Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ. Con mia sorpresa, il gatto ha mangiato l'erba.
430	Lần sau	La prossima volta	Lần sau, tôi sẽ mang theo nước. La prossima volta, porterò dell'acqua.